

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG

*

Số 1215 - CV/HU

V/v lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác
kê khai tài sản, thu nhập

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 25 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: - Hội đồng nhân dân huyện,
- Ủy ban nhân dân huyện,
- Các ban, Văn phòng Huyện ủy và Trung tâm chính trị huyện,
- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện,
- Các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Huyện ủy.

Thực hiện Công văn số 1495-CV/UBKTTU, ngày 21/11/2024 của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy về việc thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập; để công tác kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện thống nhất, đảm bảo hiệu quả, ***Ban Thường vụ Huyện ủy yêu cầu*** Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện; các ban, Văn phòng Huyện ủy và Trung tâm chính trị huyện; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện; các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Huyện ủy lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị; nâng cao ý thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập.

2. Việc tổ chức kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập phải đảm bảo kịp thời, đúng thời gian và trình tự, thủ tục theo quy định. Thực hiện kê khai phải đúng mẫu; không được tự ý thay đổi, thêm hoặc cắt bỏ nội dung trong mẫu kê khai ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. Kê khai lần đầu, kê khai hàng năm thực hiện theo Mẫu bản kê khai và Hướng dẫn việc kê khai tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. Kê khai bổ sung được thực hiện theo Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai bổ sung tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

3. Chỉ đạo các cơ quan, phòng, ban, đơn vị, ủy ban nhân dân các xã thực hiện một số nội dung sau: (1) *Tiến hành xác định đối tượng và phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai hàng năm theo quy định tại Điều 34, Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP;*

(2) Tổ chức kê khai tài sản, thu nhập và hoàn thành việc kê khai trước ngày 31/12 hàng năm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; (3) Phân công bộ phận thực hiện tiếp nhận, rà soát, kiểm tra bản kê khai tài sản, thu nhập; trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai của cá nhân, đơn vị quản lý phải rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai (bản gốc) cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền theo quy định¹.

Ban Thường vụ Huyện ủy yêu cầu các đồng chí lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, triển khai thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập theo Công văn này và tài liệu hướng dẫn đính kèm; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy để trao đổi, hướng dẫn².

Nơi nhận:

- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy,
- Thường trực Huyện ủy,
- Các đồng chí Ủy viên BTV Huyện ủy,
- Như kính gửi,
- Lưu Văn phòng Huyện ủy (UBKT).

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Đa Cát K'Hoàng

¹ (1) Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Lâm đồng kiểm soát tài sản, thu nhập của các đồng chí là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (đồng chí Bí thư Huyện ủy ủy, các đồng chí Phó Bí thư Huyện ủy, các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, đồng chí Phó Chủ tịch HĐND huyện, Phó Chủ tịch UBND huyện); (2) Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Đam Rông kiểm soát tài sản, thu nhập của các đồng chí là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Huyện ủy quản lý theo Quy định số 08-QĐ/HU, ngày 25/10/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; cán bộ, công chức công tác tại các ban, Văn phòng Huyện ủy, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện; (3) Thanh tra tỉnh Lâm Đồng kiểm soát tài sản, thu nhập của những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập còn lại thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện (trừ những người thuộc diện kiểm soát của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Lâm Đồng và Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Đam Rông).

² Liên hệ đồng chí Nguyễn Hải Dương - Phó Chủ nhiệm UBKT Huyện ủy, điện thoại 0984.574.822.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG,
CHỐNG THAM NHŨNG

(Kèm theo Công văn số 1215-CV/HU ngày 25/11/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Đam Rông - Tháng 11/2024

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;
- Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.
- Hướng dẫn số 03-HD/UBKTTW ngày 03/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

I. NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được quy định tại Điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng 2018. Tùy theo từng phương thức kê khai mà có sự thay đổi khác nhau, có trường hợp phải kê khai lần đầu, có trường hợp thực hiện kê khai hằng năm và có trường hợp thực hiện nghĩa vụ kê khai khi làm các thủ tục về công tác cán bộ. Người có nghĩa vụ kê khai được Luật Phòng, chống tham nhũng quy định bao gồm:

1. Cán bộ, công chức.
2. Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.
3. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
5. Người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
6. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

II. PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI ĐIỂM KÊ KHAI

1. Trường hợp kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu là lần thực hiện kê khai đầu tiên và bắt buộc đối với tất cả những người có nghĩa vụ kê khai được quy định tại Điều 34 Luật PCTN. Mỗi cá nhân chỉ có duy nhất một bản kê khai lần đầu, kể cả sau đó có chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác hoặc giữ chức vụ khác.

Sau khi Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành, những đối tượng tại Điều 34 Luật PCTN đã hoàn thành việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu trước ngày 31/3/2021 và đây là lần kê khai lần đầu duy nhất. Sau thời điểm này, trách nhiệm kê khai tài sản thu nhập lần đầu được thực hiện đối với trường hợp những người trước đây không thuộc đối tượng phải thực hiện kê khai tài sản thu nhập, nay lần đầu được bố trí giữ các vị trí công tác được quy định tại Điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng. Cơ quan quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu người đó thực hiện kê khai lần đầu trong vòng 10 ngày kể từ ngày có quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Trường hợp kê khai tài sản, thu nhập hằng năm

Kê khai tài sản, thu nhập hằng năm là trường hợp hàng năm kê khai sau khi đã hoàn thành việc kê khai lần đầu; việc kê khai hàng năm đối với các trường hợp này là bắt buộc phải thực hiện, kể cả trong kỳ kê khai không có biến động tài sản, thu nhập. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đối tượng kê khai theo điểm a, b khoản 3 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, cụ thể:

Những người giữ chức vụ từ Giám đốc Sở và tương đương trở lên; những người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ.

Nghị định 130/2020/NĐ-CP quy định cụ thể “những người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác” gồm:

- 13 ngạch công chức và chức danh phải kê khai: Chấp hành viên; Điều tra viên; Kế toán viên; Kiểm lâm viên; Kiểm sát viên; Kiểm soát viên ngân hàng; Kiểm soát viên thị trường; Kiểm toán viên; Kiểm tra viên của Đảng; Kiểm tra viên hải quan; Kiểm tra viên thuế; Thanh tra viên; Thẩm phán.

- Những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong 105 lĩnh vực (Phụ lục III của Nghị định);

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Việc xác định tương đương “giám đốc sở” không được chỉ ra cụ thể trong Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. Có những cách tiếp cận khác nhau về việc xác định tương đương, có thể là dùng phụ cấp chức vụ (0,9) để xác định, cũng có thể xác định theo tính chất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh. Tại Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP thì xác định theo phụ cấp chức vụ là 0,9.

3. Trường hợp kê khai tài sản, thu nhập bổ sung

Thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập. Những người thuộc diện kê khai hằng năm nếu có biến động về tài sản, thu nhập thì không thực hiện kê khai bổ sung riêng, mà thực hiện kê khai vào bản kê khai hằng năm.

*** Lưu ý:**

Trong kỳ kê khai, có thể có trường hợp vừa là đối tượng kê khai lần đầu, vừa là đối tượng kê khai bổ sung.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn C được tuyển dụng vào viên chức năm 2024. Sau 10 ngày kể từ ngày có quyết định tuyển dụng thì Ông C phải kê khai lần đầu. Sau khi tuyển dụng, tài sản, thu nhập của ông B có biến động đến 300 triệu đồng thì ông B phải tiếp tục kê khai bổ sung.

4. Kê khai phục vụ công tác tổ chức cán bộ: Được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

Thứ nhất, người có nghĩa vụ kê khai quy định tại các khoản 1,2 và 3 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ

nhệm lại, cử giữ chức vụ khác. Việc kê khai phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác.

Thứ hai, người có nghĩa vụ kê khai quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 (*Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân*). Thời điểm kê khai thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1. Mẫu bảng kê khai

- Việc kê khai lần đầu, kê khai hằng năm và kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện theo Mẫu phụ lục I kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính Phủ. Trong đó, đối với trường hợp kê khai hằng năm: tiêu đề bản kê khai được ghi như sau: “**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HẰNG NĂM ...**”.

- Việc kê khai bổ sung được thực hiện theo Mẫu Phụ lục II kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tổ chức việc kê khai và tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai

Thực hiện theo Điều 37 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018. Trong đó lưu ý các cơ quan, tổ chức đơn vị phải lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai gửi cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và lập sổ theo dõi, tiếp nhận và bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức kê khai; phổ biến, hướng dẫn kê khai đến những người có nghĩa vụ kê khai; phân công bộ phận (*thường là bộ phận phụ trách công tác cán bộ*) tiếp nhận, rà soát, kiểm tra bản kê khai tài sản, thu nhập. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền theo quy định (*bao gồm bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu; kê khai tài sản thu nhập hằng năm; kê khai bổ sung và kê khai phục vụ công tác cán bộ trong năm*).

4. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc công khai bản kê khai theo đúng quy định tại các Điều 11, 12, 13 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN CÁCH THỰC HIỆN BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Các mục cần kê khai	Định hướng một số nội dung kê khai
BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP...	<p>Ghi rõ tên bản kê khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU - BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HẰNG NĂM - BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ - BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG
(Ngày ... tháng ... năm ...)	- Ghi ngày hoàn thành bản kê khai
I. THÔNG TIN CHUNG	Ghi chi tiết thông tin cá nhân, vợ/chồng và con chưa thành niên tính tại thời điểm kê khai theo mẫu.
II. THÔNG TIN MÔ TẢ TÀI SẢN Lưu ý: chỉ kê khai tài sản hiện đang có tại thời điểm kê khai, không kê khai tài sản đã biến động giảm (vì tài sản biến động giảm đã được hướng dẫn kê khai tại Phần “ BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ”).	<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật. <p><i>Ví dụ: Trong năm Ông Nguyễn Văn A có tổng thu nhập là 200 triệu đồng. Đến thời điểm kê khai ông A có 100 triệu đồng thì tài sản hiện có vào thời điểm kê khai (trong trường hợp này là “tiền”) là 100 triệu đồng.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tài sản (đất, nhà, xe...) đã mua bán nhưng chưa lập thủ tục sang tên vẫn phải kê khai, đồng thời giải trình, giải thích rõ ở mục “thông tin khác”. <p>Lưu ý: theo Điều 21 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định “Người chưa thành niên” là người chưa đủ mười tám tuổi.</p>
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất	<p>Thống nhất chỉ kê khai những thửa đất mà bản thân có quyền sử dụng được pháp luật công nhận (bao gồm cả thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ thì phải ghi rõ số Giấy CNQSDĐ, diện tích được cấp (ghi chi tiết từng loại đất) ngày tháng năm cấp, tên cơ quan cấp và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu Giấy CNQSDĐ cấp chung của nhiều người) và phải nêu rõ lý do ở mục “Thông tin khác”.

	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp chưa được cấp Giấy CNQSDĐ thì diện tích thửa đất ghi theo sổ thực tế đo được; đồng thời: <ul style="list-style-type: none"> + Nếu thửa đất do bản thân nhận sang nhượng thì kê khai thửa đất, trong đó ghi rõ vào mục Giấy CNQSDĐ là “chưa được cấp giấy” kèm lý do (ví dụ chưa làm thủ tục). + Nếu thửa đất được tặng, cho thì chỉ kê khai khi có giấy tờ thể hiện việc tặng, cho quyền sử dụng đất; trường hợp chỉ có giấy ủy quyền thì nội dung ủy quyền phải thể hiện được ủy quyền tất cả các quyền cơ bản của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. - Trường hợp thửa đất do nhận chuyển nhượng chung nhiều chủ sử dụng nhưng người khác đứng tên chủ sử dụng trên Giấy CNQSD đất thì ghi đầy đủ các thông tin trên GCNQSD đất. Tại mục “Thông tin khác” ghi số tiền của người kê khai góp chung. - Trường hợp thửa đất do đứng tên chủ sử dụng giúp người khác trên Giấy CNQSD đất thì ghi đầy đủ các thông tin trên GCNQSD đất. Tại mục “Thông tin khác” ghi thông tin đứng tên giúp. + Nếu thửa đất đang sử dụng/đang ở nhờ, ở chung, được cho mượn, cho thuê... thì không kê khai.
1.1. Đất ở	<ul style="list-style-type: none"> - Kê khai đầy đủ các thông tin theo quy định của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. - Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp trong cùng thửa đất có nhiều loại đất khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai thửa đất đó vào mục “Đất ở”, trong phần diện tích phải ghi rõ tổng diện tích và diện tích của mỗi loại đất; <p>Lưu ý: đối với thửa đất được cấp GCNQSD đất loại đất ở và loại đất khác thì phần diện tích đất ở kê khai tại “Đất ở”; diện tích đất nông nghiệp kê khai tại “Các loại đất khác”. Trong đó, tách riêng phần giá trị của mỗi loại đất. Ví dụ:</p> <p>Năm 2002, ông A nhận chuyển nhượng thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 6, xã X, huyện Y, được cấp GCNQSD đất số AB 123344 với diện tích 1.300m², tại GCNQSD đất thể hiện diện tích đất ở 300m², diện tích đất nông nghiệp 1.000m², với giá trị chuyển nhượng 500 triệu đồng.</p> <p>Vậy: ông A phải kê khai:</p> <p>Tại mục đất ở: diện tích 300m², GCNQSD đất số AB 123344, thông tin khác: thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 6, xã X, huyện Y. Tổng số tiền chuyển nhượng (bao gồm cả diện tích 1.000m² đất nông nghiệp) là 500 triệu đồng.</p>

	<p>Tại mục đất khác (đất nông nghiệp): diện tích 1.000m², GCNQSD đất số AB 123344, thông tin khác: thửa đất số 02, tờ BĐDC số 6, xã X, huyện Y. Tổng số tiền chuyển nhượng (bao gồm cả diện tích 300m² đất ở) là 500 triệu đồng.</p> <p>- Giá trị:</p> <p>+ Ghi rõ giá trị sang nhượng, mua bán (đơn vị VNĐ) tại thời điểm nhận sang nhượng, mua bán theo đúng hợp đồng mua bán kèm phí, lệ phí.</p> <p>+ Trường hợp được tặng, cho thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm nhận tặng, cho và ghi kèm theo chữ “Giá trị ước tính” (<i>Ví dụ: Giá trị ước tính khoảng 500.000.000 đồng</i>).</p> <p>+ Trường hợp không thể xác định được giá trị vì lý do khách quan thì ghi rõ “Không xác định được giá trị” kèm theo lý do.</p>
1.2. Các loại đất khác	Kê khai tương tự như kê khai về đất ở
2.1. Nhà ở	<p>- Kê khai đầy đủ các thông tin theo quy định của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.</p> <p>- Trường hợp đang ở nhờ, ở chung, ở nhà được cho thuê (nhà của người khác) thì không kê khai.</p> <p>- Về diện tích:</p> <p>+ Nhà ở riêng lẻ, biệt thự: Ghi rõ tổng diện tích (m²) sàn xây dựng của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum.</p> <p>+ Căn hộ: Ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, cho thuê của Nhà nước.</p>
2.2. Công trình xây dựng khác	Kê khai những loại công trình xây dựng khác không phải là nhà ở như: công trình điện mặt trời, nhà nuôi chim yến, trạm BTS... vào mục này.
3.1. Cây lâu năm	Kê khai những loại cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm mà mỗi loại có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, gồm các loại: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát.
3.2. Rừng sản xuất	Kê khai rừng sản xuất là rừng trồng bằng vốn chủ rừng tự đầu tư (vốn tự có, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết...).
3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất	Kê khai những vật kiến trúc như giếng, hàng rào, cửa cổng, hòn non bộ... gắn với nhà ở nhưng không phải là công trình xây dựng khác đã kể trên, mỗi loại có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên thì kê khai tại mục này.

<p>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên</p>	<p>Kê khai tất cả các kim loại quý đang sở hữu có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>Ví dụ: Có 02 chiếc nhẫn vàng, giá trị mỗi chiếc dưới 50 triệu nhưng tổng giá trị của 02 chiếc bằng 50 triệu trở lên thì phải kê khai.</p>
<p>5. Tiền</p>	<p>- Kê khai tất cả các khoản tiền theo mệnh giá VNĐ đang hiện hữu tại mốc kê khai mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tiền mặt; + Tiền cho vay; + Tiền trả trước (là số tiền đã chi trả một phần để mua một tài sản nào đó). <p>Ví dụ: Ông A muốn mua một căn nhà với giá 05 tỷ đồng nhưng không có đủ tiền, ông A trả trước 01 tỷ đồng, còn lại vay trả góp 04 tỷ đồng. Số tiền 01 tỷ đồng này được gọi là tiền trả trước.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tiền gửi tiết kiệm (gửi cá nhân, tổ chức trong nước, ngoài nước): Bao gồm tiền trong các tài khoản thanh toán và các sổ tiết kiệm. <p>Ví dụ: Tại thời điểm kê khai ngày 10/12/2024, ông A có 20 triệu đồng trong thẻ ATM, có 05 triệu đồng đang cho bà B vay, có 01 sổ tiết kiệm giá trị 20 triệu đồng và có 05 triệu đồng tiền mặt. Như vậy, tổng giá trị tiền ông A đang có là 50 triệu đồng nên phải kê khai tất cả các khoản tiền trên và ghi chú từng khoản tiền cụ thể.</p> <p>- Đối với những loại tiền ngoại tệ cần phải ghi rõ số lượng và giá trị quy đổi sang mệnh giá VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm kê khai.</p>
<p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá trị khác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kê khai theo quy định của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. - Kê khai số lượng và giá trị cổ phiếu, trái phiếu đã mua có tổng giá trị từ 50 triệu trở lên. (<i>Lưu ý kê khai giá trị gốc khi sở hữu cổ phiếu, trái phiếu</i>). - Giấy tờ có giá trị khác, cụ thể như: chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc... - Vốn góp: Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, bao gồm đầu tư trực tiếp (do người kê khai, vợ hoặc chồng của người kê khai trực tiếp đứng tên đầu tư) và đầu tư gián tiếp (người kê khai, vợ hoặc chồng của người kê khai tham gia góp vốn đầu tư thông qua một cá nhân hay tổ chức khác và do cá nhân, tổ chức khác đứng tên đầu tư, kinh doanh).

	<p>Ví dụ: Người kê khai A cùng với ông B và C góp vốn kinh doanh 10 máy bán nước tự động có tổng giá trị là 01 tỷ đồng, trong đó ông A góp 400 triệu đồng. Như vậy ông A phải kê khai ở mục “6.3. Vốn góp” như sau:</p> <p>6.3. Vốn góp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức góp vốn: Góp vốn trực tiếp đầu tư kinh doanh 10 máy bán nước tự động. Giá trị: 400 triệu đồng (tổng giá trị đầu tư là 01 tỷ đồng).
7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)	<ul style="list-style-type: none"> - Kê khai theo quy định của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. - Kê khai theo mỗi loại tài sản mà tổng giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên. <p>Ví dụ: Người kê khai A có 02 chiếc xe mô tô (01 chiếc hiệu Future 125, trị giá 30 triệu đồng; một chiếc hiệu Vision, trị giá 35 triệu đồng), tổng giá trị 02 chiếc xe mô tô do ông A sở hữu là 65 triệu đồng nên phải kê khai.</p>
7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)	<ul style="list-style-type: none"> - Kê khai các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên. - Nguyên tắc kê khai tương tự như trên.
8. Tài sản ở nước ngoài	Kê khai theo quy định của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.
9. Tài khoản ở nước ngoài	Kê khai theo quy định của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.
10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai mục này. - Từ lần kê khai thứ hai trở đi phải kê khai toàn bộ các khoản thu nhập của người kê khai, của vợ/chồng và con chưa thành niên của người kê khai tính từ mốc thời điểm kê khai trước đó đến ngày 15/12 của kỳ kê khai hiện tại. <p>Ví dụ: Ông A hoàn thành bản kê khai lần liền trước vào ngày 10/12/2023 (ông A thuộc diện kê khai hằng năm). Đến ngày 12/12/2024 ông A kê khai hằng năm - năm 2024. Vậy, tổng thu nhập giữa hai lần kê khai của ông A sẽ tính từ ngày 10/12/2023 đến ngày 12/12/2024.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập gồm các khoản: Lương, phụ cấp, thưởng, thù lao, được cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, kinh doanh, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác. Nếu thu nhập là ngoại tệ hoặc tài sản khác thì ghi rõ giá trị và quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm kê khai. - Kê khai riêng tổng thu nhập theo 04 nội dung:

	<p>(1) Tổng thu nhập của người kê khai: Ghi tổng thu nhập của người kê khai trong kỳ kê khai (không liệt kê chi tiết từng khoản).</p> <p>(2) Tổng thu nhập của vợ/chồng người kê khai: kê khai tương tự như trên.</p> <p>(3) Tổng thu nhập của con chưa thành niên, bao gồm con nuôi hợp pháp (nếu có): kê khai tương tự như trên.</p> <p>(4) Tổng các khoản thu nhập chung: Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thành thu nhập của từng cá nhân thì ghi tổng thu nhập chung vào mục này. Lưu ý: Phần này không phải là tổng của 03 thu nhập nêu trên.</p> <p>Ví dụ: Ông A và vợ có 01 cửa tiệm tạp hóa, trong năm thu nhập phát sinh từ cửa tiệm tạp hóa này là 100 triệu đồng. Nếu ông A và vợ không thể xác định mỗi người chiếm bao nhiêu phần trong 100 triệu đồng này thì khoản thu nhập này được gọi là khoản thu nhập chung; do đó kê khai vào mục “Tổng các khoản thu nhập chung”.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>Một số lưu ý khi xác định tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nếu trường hợp lần kê khai liền kề trước đó là kê khai hằng năm (ví dụ năm năm 2023) thì tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai tính từ thời điểm kê khai hằng năm (năm 2023) đến thời điểm kê khai hằng năm (ví dụ năm 2024); + Nếu trường hợp lần kê khai liền kề trước đó phục vụ công tác cán bộ (ví dụ trong năm 2024) thì tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai tính từ khi kê khai phục vụ công tác cán bộ trong năm 2024 đến thời điểm kê khai (ví dụ tháng 12/2024). + Nếu kê khai bổ sung thì tổng thu nhập xác định trong năm kê khai. <p>Lưu ý: Việc xác định các khoản thu nhập không trừ chi phí trong năm (chi tiêu cá nhân, trả nợ, vay, mua tài sản...) và không tính theo phương pháp lấy tổng thu nhập năm kê khai trừ tổng thu nhập đã kê khai trong lần kê khai liền kề trước đó.</p> <p><i>Ví dụ:</i> Ông A trong kỳ kê khai có thu nhập từ lương là 500 triệu đồng, thu nhập khác là 100 triệu đồng, vợ ông A có thu nhập là 200 triệu đồng thì tổng thu nhập của ông A là 800 triệu đồng (tổng thu nhập giữa 2 lần kê khai chính là số tiền này và không trừ các chi phí hoặc trừ tổng thu nhập so với kỳ kê khai trước đó).</p> <p>- Các khoản vay, mượn không kê khai. Tuy nhiên, nếu giá trị tài sản từ 50 triệu trở lên mà tài sản có nguồn gốc hình thành do vay, mượn thì giải trình tại nguồn gốc hình thành tài sản.</p>
--	--

	<p><i>Ví dụ: ông A vay 300 triệu tiền ngân hàng hoặc mượn tiền để mua tài sản C có giá trị 50 triệu đồng; ông A tiêu xài cá nhân 50 triệu đồng, còn lại 200 triệu đồng ông A vẫn còn đang gửi tại ngân hàng thì ông A sẽ phải kê khai phát sinh tăng tài sản C có giá trị 50 triệu đồng và 200 triệu tiền gửi và giải trình nguồn gốc hình thành tài sản C và tiền gửi là do vay ngân hàng.</i></p>
<p>III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện đúng thể thức quy định trong Phụ lục - Trường hợp nếu không có biến động về tài sản thì ghi rõ “Không có biến động” ngay sau tên mục III. - Tại cột Tăng/giảm: <ul style="list-style-type: none"> + Cột số lượng tài sản: Thêm dấu (+) nếu tài sản tăng kèm theo số lượng tài sản; thêm dấu (-) nếu tài sản giảm kèm theo số lượng tài sản (<i>Trừ mục 9 “Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai”</i>). <p>Lưu ý: Không có dấu (+) hoặc (-) là sai thể thức.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cột giá trị tài sản, thu nhập: Thể hiện giá trị tài sản như đã kê khai tại Phần II. Đối với những tài sản giảm (ví dụ như đã bán, cho, tặng người khác...) không còn thể hiện tại Phần II thì giá trị giảm phải là giá trị đã kê khai trong bản kê khai trước đó, không phải là giá trị bán được (trường hợp bán tài sản) mà thể hiện số liệu này vào mục “9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai”. <p>Ví dụ: Ông A có 01 thửa đất, giá trị lúc nhận chuyển nhượng là 500 triệu đồng và đã thể hiện trong bản kê khai hằng năm - năm 2023. Sang năm 2024, ông A chuyển nhượng thửa đất này được 02 tỷ đồng. Như vậy, tại cột giá trị tài sản, thu nhập của thửa đất giảm này thể hiện là “-500 triệu đồng”; còn số tiền bán đất 02 tỷ đồng thì ghi vào mục “9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại cột Nội dung giải trình: Giải thích rõ ràng, chi tiết nguồn gốc, lý do tăng, giảm tài sản; nội dung phải khách quan, hợp lý và chi tiết trên tinh thần tạo điều kiện để cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập dễ dàng thực hiện việc xác minh. - Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai (mục số 9, Phần III), đây là mục đặc thù nhất trong Phần III, không thể hiện biến động như với các mục khác nên thực hiện việc kê khai như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Cột số lượng tài sản để trống; + Cột giá trị tài sản, thu nhập thể hiện dấu (+) kèm theo tổng thu nhập của 04 thu nhập cộng lại đã được kê khai tại mục số 10 Phần II; + Cột nội dung giải trình: Thể hiện chi tiết từng khoản thu nhập phải kê khai (Lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù

lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác).

Ví dụ cụ thể: Năm 2022, ông A nhận chuyển nhượng 01 thửa đất 100m² với giá trị là 300 triệu đồng. Trong kỳ kê khai (năm 2024), ông A chuyển nhượng thửa đất trên thu được 3.500 triệu; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 80 m² tại chung cư C, giá mua 2.000 triệu và mua một ô-tô Toyota với giá 1.300 triệu, đăng ký biển kiểm soát 49A-655.xx. Thu nhập của ông A là 300 triệu (từ lương và các khoản phụ cấp); thu nhập của con chưa thành niên không có; thu nhập từ các khoản đầu tư của vợ là 800 triệu, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 700 triệu.

Như vậy, ông A phải thực hiện kê khai như sau:

* Tại mục 10 “Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai”, thuộc phần II “THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN” sẽ ghi là:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: **4.600 đồng**
- Tổng thu nhập của người kê khai: **300 triệu đồng**
 - Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): **800 triệu đồng**
 - Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **không**
 - Tổng các khoản thu nhập chung: **3.500 triệu đồng”**.

* Tại phần III “BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM” ông A phải ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng / giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở - Bán thửa đất B	-100m ²	300 triệu	Giảm do bán
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở - Mua căn hộ tại Chung cư C	+80m ²	2.000 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B

	<p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay,... mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>- Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D</p>	+01 Số tiết kiệm	700 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập
	<p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký</p> <p>- Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55</p>	+01 chiếc	1.300 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm
	<p>9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.</p>		+4.600 triệu	<p>- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 300 triệu;</p> <p>- Thu nhập từ các khoản đầu tư của vợ 800 triệu;</p> <p>- Tiền bán thừa đất B 3.500 triệu.</p>